

Số: 2774/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của  
các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"; số 142/QĐ-TTg ngày 02/02/2024 phê duyệt Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030; số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia";

Căn cứ Kế hoạch hành động số 15-KH/TU ngày 12/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 15-KH/TU ngày 12/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 160/TTr-SKHHCN ngày 25/12/2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi tắt tiếng Việt là "Bộ chỉ số chuyển đổi số" tỉnh Thái Nguyên; tiếng Anh là "Digital Transformation Index"; viết tắt là DTI tỉnh Thái Nguyên), với những nội dung chính như sau:

**1. Đối tượng áp dụng**

- Các sở, ban, ngành của tỉnh (sau đây gọi chung là cấp sở).
- UBND các xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã).

## 2. Nội dung đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số

a) Chỉ số chuyển đổi số (DTI) cấp Sở: Bao gồm 06 chỉ số đánh giá chính với 25 chỉ số thành phần, thang điểm 1000 điểm (*Chi tiết tại phụ lục I kèm theo*).

b) Chỉ số chuyển đổi số (DTI) cấp xã: Bao gồm 08 chỉ số chính với 33 chỉ số thành phần, thang điểm 1000 điểm (*Chi tiết tại phụ lục II kèm theo*).

## 3. Nguyên tắc đánh giá

a) Việc đánh giá chuyển đổi số của các sở, ban, ngành của tỉnh và UBND xã, phường theo Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được tổ chức định kỳ hằng năm.

b) Việc đánh giá bảo đảm tính trung thực, công khai, khách quan, nguồn thông tin có độ tin cậy và chính xác; không đánh giá những nội dung, tài liệu không liên quan; khuyến khích triển khai, nhân rộng các sáng kiến, phương thức mới, cách làm hay, hiệu quả.

c) Cho phép các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá của UBND tỉnh thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm, kết quả đánh giá.

d) Kết quả đánh giá được công khai ngay sau khi UBND tỉnh công bố kết quả đánh giá, làm cơ sở đánh giá thi đua, khen thưởng trong triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số hằng năm của các đơn vị.

## 3. Phương pháp và trình tự đánh giá

a) Các sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các xã, phường hằng năm tiến hành rà soát, cập nhật trực tiếp thông tin, số liệu về kết quả chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương mình lên Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của tỉnh. Đồng thời, có văn bản xác nhận số liệu gửi Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Trên cơ sở kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương, Hội đồng đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*sau đây viết tắt là Hội đồng*) tổ chức kiểm tra số liệu và đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định.

## 4. Công bố kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số chuyển đổi số

- Trên cơ sở kết quả đánh giá của Hội đồng, Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu UBND tỉnh công bố kết quả đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hằng năm.

- Kết quả đánh giá, xếp hạng được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên và trên Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của tỉnh.

## III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương

- Chịu trách nhiệm cung cấp, nhập đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu và

tài liệu kiểm chứng về kết quả chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương theo đúng thời hạn yêu cầu.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và Hội đồng trong việc kiểm tra, xác minh số liệu và đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh về kết quả đánh giá, xếp loại chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương.

## 2. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

- Là cơ quan Thường trực, chịu trách nhiệm tổ chức triển khai việc đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số trong các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh đảm bảo hiệu quả, chất lượng; tham mưu thành lập Hội đồng đánh giá đảm bảo cơ cấu hợp lý, đúng quy định.

- Hằng năm hướng dẫn các sở, ban, ngành của tỉnh và UBND các xã, phường thực hiện việc đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số theo quy định, đảm bảo thực chất, khách quan, công bằng, hiệu quả; tổng hợp báo cáo, tham mưu UBND tỉnh công bố kết quả đánh giá xếp hạng chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên cập nhật chỉ đạo của Trung ương về chỉ số đánh giá chuyển đổi số để đề xuất bổ sung, sửa đổi các chỉ số đánh giá chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu phát triển.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện sau đánh giá; phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP UBND tỉnh (đ/c Minh);
- Lưu: VT, KGVX (Nhưng) ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Loan



### Phụ lục I

#### Chỉ số chuyển đổi số (DTI) cấp Sở

(Kèm theo Quyết định số 2774/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

### I. CẤU TRÚC DTI CẤP SỞ

DTI cấp sở bao gồm 06 chỉ số chính với 25 chỉ số thành phần, thang điểm 1000 điểm.

**Bảng I.1. Cấu trúc DTI cấp sở**

STT	Chỉ số chính (6 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (25 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1000)
<i>I</i>	<i>Nhóm chỉ số nền tảng chung</i>	<i>18</i>	<i>500</i>
1	Nhận thức số	3	50
2	Thế chế số	3	50
3	Hạ tầng số	3	200
4	Nhân lực số	4	100
5	An toàn thông tin mạng	5	100
<i>II</i>	<i>Nhóm chỉ số hoạt động</i>	<i>7</i>	<i>500</i>
6	Hoạt động chuyển đổi số	7	500

### II. BẢNG CHI TIẾT DTI CẤP SỞ

**Bảng I.2. Bảng chi tiết DTI cấp sở**

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1	Nhận thức số	50		
1.1	Người đứng đầu sở, ban, ngành là Trưởng Ban Chỉ đạo/Tổ công tác về chuyển đổi số của sở, ban, ngành	10	- Trưởng Ban là Giám đốc sở/Thủ trưởng ban, ngành và có hoạt động chủ trì, chỉ đạo về công tác chuyển đổi số trong năm: Điểm tối đa. - Người đứng đầu là Trưởng Ban Chỉ đạo/Tổ công tác về chuyển đổi số nhưng không có hoạt động chủ trì, chỉ đạo về công tác chuyển đổi số trong năm hoặc Người đứng đầu không phải là Trưởng Ban Chỉ đạo/Tổ công tác về chuyển đổi số: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
1.2	Ban hành văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số (do người đứng đầu Sở, ban, ngành ký)	20	a = Số lượng văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số theo yêu cầu của UBND tỉnh do người đứng đầu đơn vị ký.	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
			<p>b = Số lượng văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số theo yêu cầu của UBND tỉnh.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.</p> <p>* Ghi chú: Danh sách văn bản theo yêu cầu do Sở Khoa học và Công nghệ thống kê hằng năm.</p>	
1.3	Trang thông tin điện tử có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có chuyên trang về chuyển đổi số	20	<p>- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:</p> <p>+ Từ 52 tin, bài trở lên: Điểm tối đa.</p> <p>+ Dưới 52 tin, bài: 1/2 *Điểm tối đa.</p> <p>+ Chưa có chuyên mục: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
<b>2</b>	<b>Thể chế số</b>	<b>50</b>		
2.1	Kế hoạch của cấp uỷ về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW hoặc về chuyển đổi số của sở, ban, ngành	15	<p>- Đã ban hành: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa ban hành: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.2	Kế hoạch giai đoạn và hằng năm về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW hoặc về chuyển đổi số của sở, ban, ngành	15	<p>- Đã ban hành: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa ban hành: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.3	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh	20	<p>- Thực hiện chính sách của tỉnh (có văn bản triển khai thực hiện): 10 điểm.</p> <p>- Có sáng kiến, giải pháp mới (cấp tỉnh hoặc cấp cơ sở): 10 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
<b>3</b>	<b>Hạ tầng số</b>	<b>200</b>		
3.1	Có triển khai hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành	50	<p>- Có: Điểm tối đa.</p> <p>- Không: 0 điểm.</p> <p>Lưu ý: Không tính HTTT, CSDL do Bộ, ngành Trung ương triển khai, tỉnh chỉ sử dụng.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh
3.2	Mức độ triển khai các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành có lưu trữ dữ liệu trên nền tảng điện toán đám mây	80	<p>a = Số HTTT, CSDL đã triển khai có lưu trữ dữ liệu trên nền tảng điện toán đám mây.</p> <p>b = Số HTTT, CSDL đã triển khai.</p> <p>Tỷ lệ: a/b.</p> <p>Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
3.3	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong HTTT, CSDL chuyên ngành	70	- Có: Điểm tối đa. - Không: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
<b>4</b>	<b>Nhân lực số</b>	<b>100</b>		
4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	30	a = Số lượng công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số. b = Số lượng viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số. c = Tổng số công chức. d = Tổng số viên chức. Tỷ lệ = (a+b)/(c+d). Điểm: + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 10\%$ . + 0 điểm nếu tỷ lệ dưới 10%.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	30	a = Số lượng công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT. b = Số lượng viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT. c = Tổng số công chức. d = Tổng số viên chức. Tỷ lệ = (a+b)/(c+d). Điểm: + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 1\%$ . + 0 điểm nếu tỷ lệ dưới 1%.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.3	Số lượng, trình độ người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng	10	- Bố trí ít nhất 01 người có trình độ chuyên môn phù hợp cho vị trí việc làm chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng: 10 điểm. - Bố trí ít nhất 01 người nhưng có trình độ chuyên môn khác cho vị trí việc làm chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng: 05 điểm. - Chưa bố trí người có trình độ chuyên môn phù hợp cho vị trí việc làm chuyên trách chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng: 0 điểm.	Quyết định phân công
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	30	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, kỹ năng số căn bản. b = Tổng số công chức, viên chức. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
5	An toàn thông tin mạng	100		
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng	20	a = Số lượng hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng. b = Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt	20	a = Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt. b = Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị đã được phê duyệt cấp độ ATTT. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin được triển khai giám sát an toàn thông tin và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung	20	a = Số lượng hệ thống thông tin được triển khai giám sát an toàn thông tin và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung. b = Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ)	20	a = Số lượng hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ). b = Tổng số hệ thống thông tin cấp độ 3 của đơn vị. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	20	a = Số lượng hệ thống thông tin đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. b = Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị. - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6	Hoạt động chuyển đổi số	500		
6.1	Hoạt động của Trang thông tin điện tử của đơn vị	50	Tần suất đăng tải tin bài: - Từ 100 tin, bài trở lên: điểm tối đa. - Từ 52 tin, bài đến dưới 100 tin, bài: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ . - Dưới 52 tin, bài: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.2	Tỷ lệ các HTTT, CSDL có dữ liệu được tích hợp trên nền tảng LGSP	50	a = Số lượng HTTT, CSDL có dữ liệu được tích hợp trên nền tảng LGSP. b = Tổng số HTTT, CSDL của đơn vị. - Tỷ lệ = $a/b$ . - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Sở KH&CN đánh giá
6.3	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	80	a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình. b = Số lượng dịch vụ công. - Tỷ lệ = $a/b$ . - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 60\%$ : Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 60\%$ : 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến	80	a = Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của đơn vị. b = Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT một phần. c = Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT toàn trình. - Tỷ lệ = $(b+c)/a$ . - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$ : Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 80\%$ : Điểm = Tỷ lệ / $80\% * \text{Điểm tối đa}$ .	Số liệu trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh
6.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	100	a = Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT toàn trình. b = Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của đơn vị. - Tỷ lệ = $a/b$ . - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$ : Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 70\%$ : Điểm = Tỷ lệ / $70\% * \text{Điểm tối đa}$ .	Số liệu trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh
6.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	90	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. (Tỷ lệ căn cứ kết quả trên Cổng dịch vụ công quốc gia)	Số liệu trên Cổng dịch vụ công quốc gia
6.7	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	50	a = Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng).	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
			<p>b = Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng).</p> <p>c = Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng).</p> <p>- Tỷ lệ = <math>(a+b)/c</math>.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\geq 1\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ <math>&lt; 1\%</math>: Tỷ lệ/1% * Điểm tối đa.</p> <p>Giải thích: Chỉ cho chính quyền số là chi cho ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.</p>	



## Phụ lục II

### Chỉ số chuyên đổi số (DTI) cấp xã

(Kèm theo Quyết định số 2114 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

## I. CẤU TRÚC DTI CẤP XÃ

DTI cấp xã được cấu trúc theo 03 trụ cột (pillar) là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, gồm 08 chỉ số chính với 33 chỉ số thành phần, thang điểm 1000.

**Bảng II.1. Cấu trúc DTI cấp xã**

STT	Chỉ số chính (8 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (33 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1000)
<b>I</b>	<b>Nhóm chỉ số nền tảng chung</b>	<b>21</b>	<b>500</b>
1	Nhận thức số	4	50
2	Thế chế số	3	50
3	Hạ tầng số	4	200
4	Nhân lực số	7	100
5	An toàn thông tin mạng	3	100
<b>II</b>	<b>Nhóm chỉ số hoạt động</b>	<b>12</b>	<b>500</b>
6	Hoạt động chính quyền số	5	200
7	Hoạt động kinh tế số	4	150
8	Hoạt động xã hội số	3	150

### 1. Trụ cột chính quyền số

Trụ cột chính quyền số có 06 chỉ số chính với 26 chỉ số thành phần, thang điểm 700. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (gồm: Nhận thức số, Thế chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động chính quyền số, cụ thể như sau:

**Bảng II.2. Cấu trúc Trụ cột chính quyền số của DTI cấp xã**

STT	Chỉ số chính (6 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (26 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (700)
1	Nhận thức số	4	50
2	Thế chế số	3	50
3	Hạ tầng số	4	200
4	Nhân lực số	7	100
5	An toàn thông tin mạng	3	100
6	Hoạt động chính quyền số	5	200

### 2. Trụ cột kinh tế số

Trụ cột kinh tế số có 06 chỉ số chính với 25 chỉ số thành phần, thang điểm

650. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (gồm: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động kinh tế số, cụ thể như sau:

**Bảng II.3. Cấu trúc Trụ cột kinh tế số của DTI cấp xã**

STT	Chỉ số chính (6 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (25 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (650)
1	Nhận thức số	4	50
2	Thể chế số	3	50
3	Hạ tầng số	4	200
4	Nhân lực số	7	100
5	An toàn thông tin mạng	3	100
6	Hoạt động kinh tế số	4	150

### 3. Trụ cột xã hội số

Trụ cột xã hội số có 06 chỉ số chính với 24 chỉ số thành phần, thang điểm 650. Trong đó, 06 chỉ số chính gồm 05 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (gồm: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng) và chỉ số Hoạt động xã hội số, cụ thể như sau:

**Bảng II.4. Cấu trúc Trụ cột xã hội số của DTI cấp xã**

STT	Chỉ số chính (6 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (24 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (650)
1	Nhận thức số	4	50
2	Thể chế số	3	50
3	Hạ tầng số	4	200
4	Nhân lực số	7	100
5	An toàn thông tin mạng	3	100
6	Hoạt động xã hội số	3	150

## II. BẢNG CHI TIẾT DTI CẤP XÃ

**Bảng II.5. Bảng chi tiết DTI cấp xã**

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1	Nhận thức số	50		
1.1	Người đứng đầu xã, phường là Trưởng Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số hoặc Ban Chỉ đạo về Khoa học, công nghệ,	10	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch xã, phường và có hoạt động chủ trì, chỉ đạo về công tác chuyển đổi số trong năm: Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
	đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của xã, phường		- Người đứng đầu là Trưởng Ban chỉ đạo về chuyển đổi số nhưng không có hoạt động chủ trì, chỉ đạo về công tác chuyển đổi số trong năm hoặc Người đứng đầu không phải là Trưởng Ban Chỉ đạo: 0 điểm.	
1.2	Ban hành các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số (do người đứng đầu ký)	20	a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số theo yêu cầu của UBND tỉnh do người đứng đầu (Chủ tịch UBND xã, phường) ký. b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của xã, phường theo yêu cầu của UBND tỉnh. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ = 100%: điểm tối đa. + Tỷ lệ < 100%: 0 điểm. * Ghi chú: Danh sách văn bản theo yêu cầu do Sở Khoa học và Công nghệ thống kê hằng năm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
1.3	Trang thông tin điện tử có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có chuyên trang cấp xã về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 52 tin, bài trở lên: điểm tối đa. + Dưới 52 tin, bài: 1/2 *Điểm tối đa. + Chưa có chuyên mục/chuyên trang chuyển đổi số: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
1.4	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và tần suất phát sóng tin bài liên quan chuyển đổi số đạt: + Tần suất phát sóng từ 01 lần/01 tuần: Điểm tối đa. + Tần suất phát sóng từ 01 tháng/01 lần đến dưới 01 lần/01 tuần: 1/2 Điểm tối đa. + Tần suất phát sóng dưới 01 tháng/01 lần: 1/4 điểm tối đa. - Chưa có chuyên mục: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
<b>2</b>	<b>Thế chế số</b>	<b>50</b>		
2.1	Kế hoạch của cấp ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW hoặc về chuyển đổi số của xã, phường	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
2.2	Kế hoạch giai đoạn và hằng năm về thực hiện Nghị	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
	quyết số 57-NQ/TW hoặc về chuyển đổi số			
2.3	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh	20	- Thực hiện chính sách của tỉnh ( <i>có văn bản triển khai thực hiện</i> ): 10 điểm. - Có sáng kiến, giải pháp mới ( <i>cấp tỉnh hoặc cấp cơ sở</i> ): 10 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
<b>3</b>	<b>Hạ tầng số</b>	<b>200</b>		
3.1	Tỷ lệ thôn, bản được phủ sóng di động băng rộng	50	a = Số lượng thôn, bản được phủ sóng di động băng rộng. b = Tổng số thôn, bản trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Sở KH&CN đánh giá
3.2	Tỷ lệ thôn, bản được phủ băng rộng cố định	50	a = Số lượng thôn, bản được phủ băng rộng cố định. b = Tổng số thôn, bản trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Sở KH&CN đánh giá
3.3	Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động/100 dân	50	a = Số lượng thuê bao băng rộng di động. b = Tổng dân số (trên 14 tuổi). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Sở KH&CN đánh giá
3.4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	50	a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang. b = Tổng số hộ gia đình trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Sở KH&CN đánh giá
<b>4</b>	<b>Nhân lực số</b>	<b>100</b>		
4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a = Số lượng công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số. b = Số lượng viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số. c = Tổng số công chức. d = Tổng số viên chức. Tỷ lệ = (a+b)/(c+d). Điểm: + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=10%. + 0 điểm nếu tỷ lệ dưới 10%.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	10	a = Số lượng công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT. b = Số lượng viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT. c = Tổng số công chức. d = Tổng số viên chức.	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
			Tỷ lệ = (a+b)/(c+d). Điểm: + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 1\%$ . + 0 điểm nếu tỷ lệ dưới 1%.	
4.3	Số lượng, trình độ người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng	10	- Bố trí ít nhất 01 người có trình độ chuyên môn phù hợp cho vị trí việc làm chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng: 10 điểm. - Bố trí ít nhất 01 người nhưng có trình độ chuyên môn khác cho vị trí việc làm chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng: 05 điểm. - Chưa bố trí người có trình độ chuyên môn phù hợp cho vị trí việc làm chuyên trách chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng: 0 điểm.	Quyết định phân công
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	20	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, kỹ năng số căn bản; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.5	Số lượng thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng trên 100 dân	10	a = Số lượng thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng. b = Tổng dân số trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 5\%$ : Điểm tối đa. = Tỷ lệ $< 5\%$ : 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.6	Hiệu quả hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng	30	Tổ Công nghệ số cộng đồng có các hoạt động như: - Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho thành viên Tổ: 10 điểm. - Tổ chức các hoạt động hướng dẫn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp: 10 điểm. - Có tổ chức các hoạt động khác: 10 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
4.7	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số	10	a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số (gồm cả trên nền tảng học trực tuyến và trực tiếp). b = Tổng dân số trên 14 tuổi. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
5	<b>An toàn thông tin mạng</b>	<b>100</b>		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn thông tin	40	a = Số lượng hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn thông tin. b = Tổng số hệ thống thông tin của đơn vị. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt	30	a = Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt. b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ ATTT. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
5.3	Tỷ lệ máy vi tính được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc tập trung/phần mềm diệt virus có bản quyền	30	a = Số lượng máy vi tính được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc tập trung/phần mềm diệt virus có bản quyền. b = Tổng số máy vi tính của đơn vị. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
<b>6</b>	<b>Hoạt động Chính quyền số</b>	<b>200</b>		
6.1	Hoạt động của Trang thông tin điện tử của đơn vị	20	Tần suất đăng tải tin bài: - Từ 150 tin, bài trở lên: điểm tối đa. - Từ 100 tin, bài đến dưới 150 tin, bài: 1/2 * Điểm tối đa. - Dưới 100 tin, bài: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh
6.2	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến	50	a = Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT một phần. b = Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT toàn trình. c = Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của đơn vị. - Tỷ lệ = (a+b)/c. - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$ : Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 80\%$ : Điểm = Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa.	Số liệu trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh
6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	50	a = Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT toàn trình. B = Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$ : Điểm tối đa.	Số liệu trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
			+ Tỷ lệ < 70%: Điểm = Tỷ lệ / 70% * Điểm tối đa.	
6.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	50	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. (Tỷ lệ căn cứ kết quả trên Cổng dịch vụ công quốc gia)	Số liệu trên Cổng dịch vụ công quốc gia
6.5	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	30	a = Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng). b = Kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng). c = Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng). - Tỷ lệ = (a+b)/c. - Điểm: + Tỷ lệ >= 1%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ < 1%: Tỷ lệ / 1% * Điểm tối đa. Giải thích: Chi cho chính quyền số là chi cho ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.	Văn bản, tài liệu chứng minh
7	<b>Hoạt động Kinh tế số</b>	<b>150</b>		
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1000 dân	30	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn (có mã ngành kinh doanh chính thuộc các mã ngành kinh tế số ICT và kinh tế số nền tảng) đang hoạt động, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo. b = Tổng dân số. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ ≥ 0,5 điểm tối đa. - Tỷ lệ < 0,5: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ.	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	30	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử trên địa bàn. b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ ≥ 80%: điểm tối đa. - Tỷ lệ < 80: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ / 80%.	Văn bản, tài liệu chứng minh
7.3	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định	50	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính. Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa. Tỷ lệ < 50: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ / 50%.	Văn bản, tài liệu chứng minh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.4	Số lượng tên miền .vn	40	a = Tổng số tên miền .vn trên địa bàn. b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ.	Sở KH&CN đánh giá
<b>8</b>	<b>Hoạt động Xã hội số</b>	<b>150</b>		
8.1	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử	50	a = Dân số từ 14 tuổi trở lên đã được cấp tài khoản định danh điện tử mức 2 trở lên tính đến cuối kỳ báo cáo. b = Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ.	Văn bản, tài liệu chứng minh
8.2	Tỷ lệ dân số từ 14 tuổi trở lên có chứng thư số cá nhân	50	a = Số lượng chứng thư số mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng đã cấp cho các cá nhân và đang còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (số lũy kế đến cuối kỳ báo cáo). b = Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 50\%$ : Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh
8.3	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	50	a = Số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông mức cơ bản ( <i>hiểu biết về CNTT, biết sử dụng máy vi tính, sử dụng word, excel, trình chiếu, internet ở mức cơ bản</i> ). b = Dân số trung bình của năm báo cáo. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$ : điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 70\%$ : Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh